



xiǎo dì

小弟

noun · younger brother; junior (humble term for oneself)

Example Sentences

wǒ de xiǎo dì jīn nián gāng shàng xiǎo xué

我的小弟今年刚上小学。

My younger brother just started elementary school this year.

Xiǎo dì bù cái hái qǐng duō duō zhǐ jiào

小弟不才，还请多多指教。

I am not talented; please give me your guidance.

Trace each character, then write the word on your own.

小	小	小	小	小	小														
弟	弟	弟	弟	弟	弟	弟	弟	弟	弟	弟									